

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2026/HNGĐ-ST
Ngày 04-6-2026

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lò Thị Khua;

Bà Đặng Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 94/2026/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026, giữa:

- Nguyên đơn: Nguyên đơn: Chị Đặng Thị N, sinh năm 1998. Địa chỉ: Thôn B, xã P, tỉnh Tuyên Quang. (Vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Bàn Văn Đ, sinh năm 1991. Địa chỉ: Thôn K, xã C, tỉnh Tuyên Quang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Đặng Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bàn Văn Đ có đăng ký kết hôn ngày 08/8/2017 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Hà Giang (nay là xã C, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không tìm được tiếng nói chung, không hiểu nhau, khác biệt về tính cách và lối sống. Mặc dù cả hai anh chị cùng cố gắng nhưng vẫn không cải thiện được. Đến tháng 4/2018 thì anh chị sống ly thân cho đến nay. Xác định không thể hàn gắn và chung sống được nữa, tình cảm vợ chồng không còn nên chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bàn Văn Đ.

- *Về con chung*: Anh chị có 01 con chung là cháu Bàn Xuân T, sinh ngày 22/7/2017, hiện nay cháu T đang sinh sống cùng với mẹ. Khi ly hôn chị N đề nghị được nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, công nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án thụ lý vụ án và tiến hành giải quyết theo trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án anh Bàn Văn Đ có bản tự khai và đơn xin giải quyết vắng mặt thể hiện quan điểm giải quyết vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh và chị Đặng Thị N có đăng ký kết hôn ngày 08/8/2017 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Hà Giang (nay là xã C, tỉnh Tuyên Quang). Quá trình chung sống giữa anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong quá trình chung sống anh chị không thể tìm được tiếng nói chung, anh chị đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay chị N đề nghị ly hôn thì anh cũng hoàn toàn nhất trí ly hôn.

- *Về con chung*: Anh chị có 01 con chung là cháu Bàn Xuân T, sinh ngày 22/7/2017, hiện nay cháu T đang sinh sống cùng với mẹ. Khi ly hôn anh nhất trí giao cháu T cho chị N nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, công nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Đặng Thị N có đơn xin giải quyết vắng mặt thể hiện đầy đủ quan điểm về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Do nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin giải quyết vắng mặt, Tòa án căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của nguyên đơn, bị đơn, người tiến hành tố tụng và đề nghị HĐXX:

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị N về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với anh Bàn Văn Đ.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đặng Thị N được ly hôn với anh Bàn Văn Đ.

3. Về con chung: Giao cháu Bàn Xuân T, sinh ngày 22/7/2017 cho chị Đặng Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Bàn Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu, do đó không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

5. Về án phí, quyền kháng cáo giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng:* Bị đơn anh Bàn Văn Đ cư trú tại thôn K, xã C, tỉnh Tuyên Quang, do đó Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 28; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đặng Thị N và bị đơn Bàn Văn Đ có đơn xin xét xử vắng mặt đúng quy định của pháp luật, thể hiện được đầy đủ ý chí và nguyện vọng của các đương sự. HĐXX căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Đặng Thị N và bị đơn Bàn Văn Đ có đăng ký kết hôn ngày 08/8/2017 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Hà Giang (nay là xã C, tỉnh Tuyên Quang), vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, chủ yếu do giữa hai anh chị không tìm được tiếng nói chung, không hiểu và chia sẻ được với nhau trong cuộc sống, dẫn đến anh chị đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau nữa. Mặc dù anh chị cũng đã cùng nhau cố gắng hàn gắn nhưng mâu thuẫn không cải thiện được. HĐXX xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh Đ đã thực sự trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, anh chị đã sống ly thân được khoảng 08 năm và thật sự đã không còn quan tâm, yêu thương nhau nữa. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đặng Thị N, giải quyết cho chị N được ly hôn với anh Bàn Văn Đ.

[3] *Về con chung:* Anh chị có 01 con chung là cháu Bàn Xuân T, sinh ngày 22/7/2017. Hiện nay cháu T đang sinh sống cùng với mẹ. Anh chị cùng thống nhất giao cháu T cho mẹ là chị Đặng Thị N nuôi dưỡng, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con. HĐXX xét thấy: Việc các đương sự thống nhất được về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp, việc giao cháu T cho mẹ tiếp tục nuôi dưỡng đảm bảo cho cuộc sống của cháu được ổn định, được phát triển bình thường, không bị xáo trộn nên cần chấp nhận.

[4] *Về tài sản chung, công nợ chung:* Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó HĐXX không xem xét.

[5] *Về án phí:* Chị Đặng Thị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đồng thuận với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị N về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với anh Bàn Văn Đ.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị N được ly hôn với anh Bàn Văn Đ.

3. Về con chung: Giao cháu Bàn Xuân T, sinh ngày 22/7/2017 cho chị Đặng Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Bàn Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, chị N và anh Đ có quyền thay đổi về cấp dưỡng nuôi con, người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu, do đó HĐXX không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Đặng Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số 0000484 ngày 17 tháng 3 năm 2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND KV4;
- TAND tỉnh;
- THADS tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã Cao Bồ;
- Lưu hồ sơ vụ án, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Phúc